



**CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL**

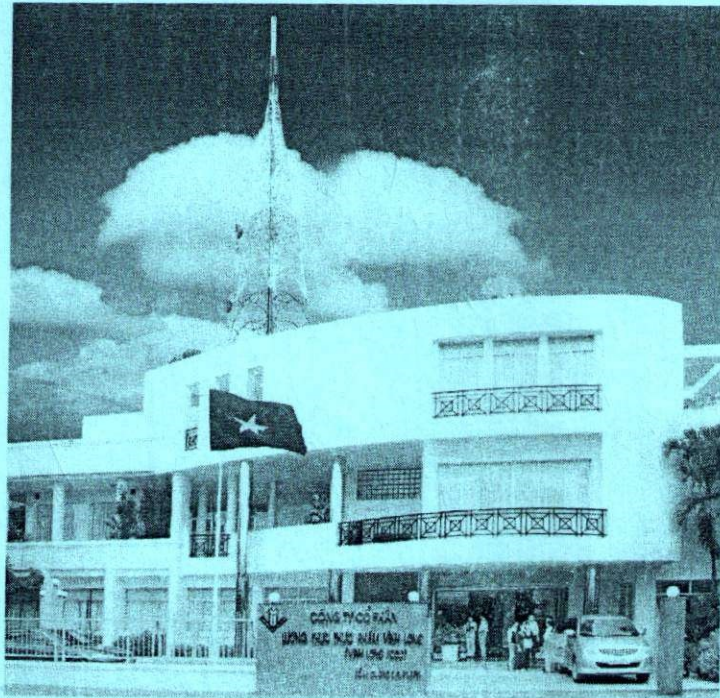
Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**năm 2020**



## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-25


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>		<b>21.778.613.020</b>	<b>15.161.612.499</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>10.964.811.478</b>	<b>9.644.499.071</b>
111	1. Tiền		10.964.811.478	682.789.081
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.961.709.990
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>501.237.000</b>	<b>4.001.237.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	11.250.882	11.250.882
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	6.1	(10.013.882)	(10.013.882)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	500.000.000	4.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>9.981.450.959</b>	<b>1.228.852.127</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	7	63.488.580.068	61.990.049.068
132	2. Trả trước cho người bán	8	5.787.215.490	5.710.215.490
136	6. Các khoản phải thu khác	9	960.219.405	1.382.391.573
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10	(60.254.564.004)	(67.853.804.004)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>331.113.583</b>	<b>287.024.301</b>
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		331.113.583	287.024.301
<b>200</b>	<b>B . Tài sản dài hạn</b>		<b>29.649.927.819</b>	<b>40.051.406.921</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>24.824.754.953</b>	<b>35.219.092.827</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	10.908.078.495	20.334.208.068
222	- Nguyên giá		51.360.468.590	68.540.284.352
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40.452.390.095)	(48.206.076.284)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	13.916.676.458	14.884.884.759
228	- Nguyên giá		15.251.964.746	16.269.768.746
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.335.288.288)	(1.384.883.987)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>823.614.676</b>	<b>823.614.676</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		823.614.676	823.614.676
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.930.145.958</b>	<b>3.930.145.958</b>
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.2.2	4.000.000.000	4.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	6.2.2	(69.854.042)	(69.854.042)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>71.412.232</b>	<b>78.553.460</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	71.412.232	78.553.460
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>51.428.540.839</b>	<b>55.213.019.420</b>

<b>Mã số</b>	<b>Chi tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>C . Nợ phải trả</b>		<b>140.835.328.751</b>	<b>138.767.848.461</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>140.835.328.751</b>	<b>138.767.848.461</b>
311	1. Phải trả cho người bán	16	28.015.000	19.105.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.142.450	427.200
341	4. Phải trả người lao động	18	806.777.326	96.000.000
315	5. Chi phí phải trả	19	73.260.586.509	65.130.820.209
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	532.676.800	277.828.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	66.152.298.662	73.191.836.048
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21	51.832.004	51.832.004
<b>400</b>	<b>D . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>(89.406.787.912)</b>	<b>(83.554.829.041)</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>(89.406.787.912)</b>	<b>(83.554.829.041)</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	22	37.281.400.080	37.281.400.080
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(246.288.007.992)	(240.436.049.121)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(240.436.049.121)	(283.026.393.245)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(5.851.958.871)	42.590.344.124
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>51.428.540.839</b>	<b>55.213.019.420</b>

  
 Nguyễn Ngọc Tú Nhi  
 Người lập biểu

  
 Phan Ngọc Bình  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thuận  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 05 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	-	-	-	15.495.000
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	-	-	-	15.495.000
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	15.495.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	129.354.796	524.005.395	945.788.712	27.213.623.888
22	7. Chi phí tài chính	25	1.918.555.015	2.194.429.798	8.455.970.799	12.098.472.062
23	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>		<i>1.918.555.015</i>	<i>2.356.723.367</i>	<i>8.129.766.300</i>	<i>12.176.717.512</i>
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.417.373.494	(3.023.840.392)	(544.443.624)	(23.906.167.550)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>(3.206.573.713)</b>	<b>1.353.415.989</b>	<b>(6.965.738.463)</b>	<b>39.036.814.376</b>
31	11. Thu nhập khác	27	9.097.773.450	767	9.097.773.450	3.836.494.715
32	12. Chi phí khác	28	7.312.637.798	201.206.493	7.983.992.474	282.964.967
40	13. Lợi nhuận khác		<b>1.785.135.652</b>	<b>(201.205.726)</b>	<b>1.113.780.976</b>	<b>3.553.529.748</b>
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		<b>(1.421.438.061)</b>	<b>1.152.210.263</b>	<b>(5.851.957.487)</b>	<b>42.590.344.124</b>
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.2	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>(1.421.438.061)</b>	<b>1.152.210.263</b>	<b>(5.851.957.487)</b>	<b>42.590.344.124</b>
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		<i>(1.421.438.061)</i>	<i>1.152.210.263</i>	<i>(5.851.957.487)</i>	<i>42.590.344.124</i>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	<b>(119)</b>	<b>96</b>	<b>(489)</b>	<b>3.561</b>



Nguyễn Ngọc Tú Nhi  
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 05 năm 2021



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.851.957.487)	42.590.344.124
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao TSCĐ	13,14	(18.739.819.113)	3.590.262.770
03	- Các khoản dự phòng	5,9	(7.599.240.000)	(33.051.697.080)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.997.213	18.869.587
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.911.748.463)	(28.771.912.350)
06	- Chi phí lãi vay	25	8.129.766.300	12.176.717.512
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(25.942.001.550)</b>	<b>(3.447.415.437)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.607.337.035	36.457.727.648
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		754.351.191	102.989.315
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.141.228	26.724.566
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.129.766.300)	(7.559.217.514)
15	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(29.702.938.396)</b>	<b>25.580.808.578</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		36.395.239.524	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.836.688.463	2.404.349.950
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)	(4.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.250.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.060.000	26.367.562.400
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>37.806.987.987</b>	<b>30.021.912.350</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay	14	327.107.520	88.194.705
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(7.366.644.906)	(52.407.911.270)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		254.848.800	(7.500.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.784.688.586)</b>	<b>(52.327.216.565)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.319.361.005</b>	<b>3.275.504.363</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>9.644.499.071</b>	<b>6.369.084.500</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		951.402	(89.792)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>10.964.811.478</b>	<b>9.644.499.071</b>



Nguyễn Ngọc Tú Nhi  
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 05 năm 2021



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận  
Tổng Giám đốc

**Công ty cổ phần Lương Thực Thực phẩm Vĩnh Long**  
Số 38 đường 2/9, Phường 1, TPVL, tỉnh Vĩnh Long  
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Quý 4 năm 2020**

#### **1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh ở tỉnh Vĩnh Long.

Công ty có một công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn lương thực Kiên Nông (“KNC”). KNC là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 56111000839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 31 tháng 5 năm 2012, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. KNC có trụ sở đăng ký tại Khu phố 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty nắm giữ 60% phần vốn chủ sở hữu của KNC.

Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 22 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22).

#### **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

##### **2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

##### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

##### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

##### **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

### **3.4 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

### **3.5 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **3.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.



- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.7 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.9 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### **3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có nghiệp vụ phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.11 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Hợp nhất cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### **3.14 Thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **3.15 Báo cáo bộ phận**

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gạo, tấm, bao bì và dịch vụ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

### **3.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 32.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.396.550	58.521.000
+ VND	4.396.550	58.521.000
Tiền gửi ngân hàng	10.960.414.928	624.268.081
+ VND	10.907.935.073	569.840.930
+ USD	52.479.855	54.427.151
Các khoản tương đương tiền	-	8.961.709.990
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	-	12.961.709.990
<b>Cộng</b>	<b><u>10.964.811.478</u></b>	<b><u>9.644.499.071</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	500.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>500.000.000</u></b>	<b><u>4.000.000.000</u></b>

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Chứng khoán kinh doanh và cổ phiếu</i>	11.250.882	1.237.000	(10.013.882)	11.250.882	1.237.000	(10.013.882)
<b>Cộng</b>	<b>11.250.882</b>	<b>1.237.000</b>	<b>(10.013.882)</b>	<b>11.250.882</b>	<b>1.237.000</b>	<b>(10.013.882)</b>

(\*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	60	8.162.500	60	8.162.500
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	118	3.088.382	81	3.088.382
<b>Cộng</b>	<b>178</b>	<b>11.250.882</b>	<b>141</b>	<b>11.250.882</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.013.882)	(9.783.282)
Trích lập bổ sung	-	-
Hoàn nhập	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(10.013.882)</b>	<b>(9.783.282)</b>

### 6.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Cty CP DL Sài Gòn - Ninh Chữ	2.500.000.000	2.430.145.958	(69.854.042)	2.500.000.000	2.430.145.958	(69.854.042)
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>3.930.145.958</b>	<b>(69.854.042)</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>3.930.145.958</b>	<b>(69.854.042)</b>

#### 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phản thu bên liên quan (Thuyết minh số 36.2)

Phải thu bên thứ ba

**Cộng**

Dự phòng phải thu khó đòi

**Phải thu thuần**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	39.093.401.251	46.692.641.251
	24.395.178.817	15.297.407.817
<b>Cộng</b>	<b>63.488.580.068</b>	<b>61.990.049.068</b>
(60.254.564.004)	(67.853.804.004)	
<b>Phải thu thuần</b>	<b>3.234.016.064</b>	<b>(5.863.754.936)</b>

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Th. minh số 15).

#### 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 36.2)

Trả trước bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	5.009.287.000	5.009.287.000
	777.928.490	700.928.490
<b>Cộng</b>	<b>5.787.215.490</b>	<b>5.710.215.490</b>

#### 9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu

Tạm ứng

Các khoản phải thu khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	52.645.499	100.679.127
	639.402.359	961.495.400
	268.171.547	320.217.046
<b>Cộng</b>	<b>960.219.405</b>	<b>1.382.391.573</b>

#### 10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán

**Cộng**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(60.254.564.004)	(67.853.804.004)
<b>Cộng</b>	<b>(60.254.564.004)</b>	<b>(67.853.804.004)</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Số đầu năm

Trích lập bổ sung

Hoàn nhập dự phòng

**Số cuối kỳ**

	Năm nay	Năm trước
	(67.853.804.004)	(107.143.078.243)
	-	(10.953.439.572)
	7.599.240.000	17.353.310.300
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(60.254.564.004)</b>	<b>(100.743.207.515)</b>

#### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*Chi phí trả trước dài hạn*

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Khác	78.553.460		(7.141.228)	71.412.232
<b>Cộng</b>	<b>78.553.460</b>	<b>-</b>	<b>(7.141.228)</b>	<b>71.412.232</b>

#### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
XDCB dở dang	823.614.676	-	-	-	823.614.676
<b>Cộng</b>	<b>823.614.676</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>823.614.676</b>

#### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	34.609.444.799	31.554.296.656	2.111.470.728	265.072.169	68.540.284.352
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	8.112.441.817	9.067.373.945	-	-	17.179.815.762
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.497.002.982</b>	<b>22.486.922.711</b>	<b>2.111.470.728</b>	<b>265.072.169</b>	<b>51.360.468.590</b>

*Đơn vị tính: VND*

Trong đó:					
Đã khấu hao hết	555.999.352	19.033.813.129	1.276.491.637	265.072.169	21.131.376.287
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	18.884.930.886	27.235.882.687	1.820.190.542	265.072.169	48.206.076.284
Tăng trong kỳ	1.622.636.383	1.247.338.593	101.786.299	-	2.971.761.275
- Do trích khấu hao	1.622.636.383	1.247.338.593	101.786.299	-	2.971.761.275
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	3.831.739.643	6.893.707.821	-	-	10.725.447.464
- Nhượng bán					-
- Bàn giao					-
- Giảm khác					-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.675.827.626</b>	<b>21.589.513.459</b>	<b>1.921.976.841</b>	<b>265.072.169</b>	<b>40.452.390.095</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	15.724.513.913	4.318.413.969	291.280.186	-	20.334.208.068
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.821.175.356</b>	<b>897.409.252</b>	<b>189.493.887</b>	<b>-</b>	<b>10.908.078.495</b>

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 11.946.346.543VNĐ đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15).

#### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	16.177.206.746	92.562.000	16.269.768.746
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.017.804.000	-	1.017.804.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15.159.402.746</b>	<b>92.562.000</b>	<b>15.251.964.746</b>
Trong đó:			
Đã khấu hao hết		92.562.000	92.562.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	1.292.321.987	92.562.000	1.384.883.987
Tăng trong kỳ	161.494.062	-	161.494.062
- Do trích khấu hao	161.494.062	-	161.494.062
Giảm trong kỳ	211.089.761	-	211.089.761
- Nhượng bán		-	-
- Bàn giao		-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.242.726.288</b>	<b>92.562.000</b>	<b>1.335.288.288</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	14.884.884.759	-	14.884.884.759
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.916.676.458</b>	<b>-</b>	<b>13.916.676.458</b>

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại 7.667.443.886 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15).

## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	- 73.518.943.568			73.191.836.048
VND	- 56.293.710.613	-	7.007.588.771	56.293.710.613
USD	- 17.225.232.955	327.107.520	359.056.135	16.898.125.435
HKD				-
<b>Cộng</b>	<b>73.518.943.568</b>	<b>327.107.520</b>	<b>7.366.644.906</b>	<b>73.191.836.048</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
<b>Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>31.185.443.560</b>
VND	20/09/2017	7,0-10,0	Quyền sử dụng đất	20.692.328.200
USD	04/09/2017	7,0	Quyền sử dụng đất	10.493.115.360
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang</b>				<b>6.732.117.595</b>
USD	30/12/2015	4,0	Các khoản phải thu	6.732.117.595
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>35.601.382.413</b>
VND	28/09/2015	7,0-8,0	Quyền sử dụng đất	35.601.382.413
<b>Cộng</b>				<b>73.518.943.568</b>



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	28.015.000	19.105.000
<b>Cộng</b>	<b>28.015.000</b>	<b>19.105.000</b>

#### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	3.142.450	3.142.450	427.200	427.200
Các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.142.450</b>	<b>10.142.450</b>	<b>7.427.200</b>	<b>427.200</b>

#### 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương	806.777.326	96.000.000
<b>Cộng</b>	<b>806.777.326</b>	<b>96.000.000</b>

#### 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	72.710.586.509	64.580.820.209
Chi phí khác	550.000.000	550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.260.586.509</b>	<b>65.130.820.209</b>

#### 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả các cổ đông	523.676.800	268.828.000
Phải trả, phải nộp khác	9.000.000	9.000.000
<b>Cộng</b>	<b>532.676.800</b>	<b>277.828.000</b>

#### 21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.990.000	-	-	2.990.000
Quỹ thưởng Ban điều hành	48.842.004	-	-	48.842.004
<b>Cộng</b>	<b>51.832.004</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51.832.004</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	37.281.400.080		(250.151.918.112)	(93.270.698.032)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	42.590.344.124	42.590.344.124
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>37.281.400.080</b>	<b>-</b>	<b>(207.561.573.988)</b>	<b>(50.680.353.908)</b>
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	37.281.400.080		(240.436.049.121)	(83.554.829.041)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(5.851.958.871)	(5.851.958.871)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>37.281.400.080</b>	<b>-</b>	<b>(246.288.007.992)</b>	<b>(89.406.787.912)</b>

### 22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của Tổng Công ty lương thực Miền Nam	47.840.000.000	40,00%	47.840.000.000	40,00%
Vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim	27.928.640.000	23,35%	27.928.640.000	23,35%
Vốn góp của đối tượng khác	43.831.180.000	36,65%	43.831.180.000	36,65%
<b>Cộng</b>	<b>119.599.820.000</b>		<b>119.599.820.000</b>	

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

#### Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối kỳ

Trả cổ tức các năm trước

#### 22.4 Cổ phiếu

Cổ phiếu được phép phát hành

Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ

- Cổ phiếu thường

Cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	Năm nay	Năm trước
	119.599.820.000	119.599.820.000
	119.599.820.000	119.599.820.000
	254.848.800	
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982

## 23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

#### DOANH THU THUẦN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	-	15.495.000
	-	15.495.000
	-	<b>15.495.000</b>

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chuyển nhượng vốn góp Coop Mart Vĩnh Long

Cộng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	481.668.530	96.281.696
	31.083.404	390.936
	75.060.000	150.042.000
	357.976.778	363
		1.514.403
	-	25.767.500.000
	<b>945.788.712</b>	<b>26.015.729.398</b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	8.129.766.300	3.472.603.267
	326.204.499	
	<b>8.455.970.799</b>	<b>3.472.603.267</b>

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên

Chi phí nhiên liệu, vật liệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	3.410.009.226	910.330.280
	51.956.996	12.708.045
	6.429.273	3.653.091
	2.934.175.516	968.757.827
	22.373.491	13.794.000
	(7.599.240.000)	(71.203.511)
	169.712.494	88.913.063
	460.139.380	227.220.542
	<b>(544.443.624)</b>	<b>2.154.173.337</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

Thu phạt vi phạm hợp đồng

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	-	-
	9.097.771.000	

Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì  
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ  
Thu thừa hàng hoá  
Thu vi phạm hợp đồng  
Thu nhập khác:  
+ Hoàn nhập lãi phải trả Nguyễn Kim

	2.450	1.419.943.998
		1.419.943.998
<b>Cộng</b>	<b>9.097.773.450</b>	<b>1.419.943.998</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý  
Giá trị còn lại của tài sản khác thanh lý  
Thuế phạt, bị truy thu  
Chi phí khác  
**Cộng**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	7.261.082.537	-
	-	-
		86.530
	722.909.937	42.902.288
<b>Cộng</b>	<b>7.983.992.474</b>	<b>42.988.818</b>

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu  
Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 13 và 14)  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác  
**Cộng**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	58.386.269	16.361.136
	3.410.009.226	910.330.280
	2.934.175.516	968.757.827
	169.712.494	88.913.063
	(7.116.727.129)	169.811.031
<b>Cộng</b>	<b>(544.443.624)</b>	<b>2.154.173.337</b>

## 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
<b>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(5.851.957.487)</b>	<b>42.590.344.124</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	951.434.323	785.997.089
+ Chi phí không được khấu trừ	923.532.958	779.892.634
+ Khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	27.901.365	6.104.455
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(150.042.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	-	(150.042.000)
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>(4.900.523.164)</b>	<b>43.226.299.213</b>
<b>(Lỗ) năm trước chuyển sang</b>	<b>4.900.523.164</b>	<b>(43.226.299.213)</b>
<b>(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

(Lỗ) lãi và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán (lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	(5.851.957.487)	42.590.344.124
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	11.959.982	11.959.982
<b>(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>	<b>(489)</b>	<b>3.561</b>

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

**32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**32.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng. Thu nhập của các thành viên này phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và phụ cấp	137.400.000	141.000.000

**32.2 Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty cổ phần Docimexco	Cty của cổ đông lớn	39.093.401.251	46.692.641.251
		<b>39.093.401.251</b>	<b>46.692.641.251</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>			
DNTN Khánh Hưng	Khách hàng	5.009.287.000	5.009.287.000
		<b>5.009.287.000</b>	<b>5.009.287.000</b>

**33. CÁC CAM KẾT**

**Các cam kết thuê hoạt động**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đến 1 năm	268.347.600	317.504.175
Từ 1 năm đến 5 năm	1.073.390.400	1.270.016.700
Trên 5 năm	6.547.887.900	7.875.422.631
<b>Cộng</b>	<b>7.889.625.900</b>	<b>9.462.943.506</b>

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Kỳ này				
<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Lương thực</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	-	-	-	-
Giá vốn	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	945.788.712	-	-	945.788.712
Chi phí tài chính	8.455.970.799	-	-	8.455.970.799
Chi phí bán hàng	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(544.443.624)	-	-	(544.443.624)
Lợi nhuận khác	-	-	1.113.780.976	1.113.780.976
Phần lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-

<b>Lãi (lỗ) trước thuế TNDN</b>	<b>(6.965.738.463)</b>	-	<b>1.113.780.976</b>	<b>(5.851.957.487)</b>
Chi phí thuế TNDN				-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				
<b>Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN</b>				<b>(5.851.957.487)</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả bộ phận</b>				
Phải thu khác hàng	3.234.016.064			3.234.016.064
Trả trước cho người bán	5.787.215.490			5.787.215.490
Tài sản cố định	24.824.754.953			24.824.754.953
Tài sản không phân bổ				17.582.554.332
<b>Tổng tài sản</b>				<b>51.428.540.839</b>
Phải trả cho người bán	28.015.000			28.015.000
Nợ phải trả không phân bổ				140.807.313.751
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>140.835.328.751</b>
<b>Kỳ trước</b>				
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Lương thực</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	-	<b>15.495.000</b>		<b>15.495.000</b>
Giá vốn	-			-
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	-	<b>15.495.000</b>		<b>15.495.000</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	27.213.623.888			27.213.623.888
Chi phí tài chính	12.098.472.062			12.098.472.062
Chi phí bán hàng	-			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.906.167.550)			(23.906.167.550)
Lợi nhuận khác			3.553.529.748	3.553.529.748
Phần lãi từ công ty liên kết	-			-
<b>Lãi (lỗ) trước thuế TNDN</b>	<b>39.021.319.376</b>	<b>15.495.000</b>	<b>3.553.529.748</b>	<b>42.590.344.124</b>
Chi phí thuế TNDN				-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				
<b>Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN</b>				<b>42.590.344.124</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả bộ phận</b>				
Phải thu khác hàng	(5.863.754.936)			(5.863.754.936)
Trả trước cho người bán	5.710.215.490			5.710.215.490
Tài sản cố định	35.219.092.827			35.219.092.827
Tài sản không phân bổ				20.147.466.039
<b>Tổng tài sản</b>				<b>55.213.019.420</b>
Phải trả cho người bán	19.105.000			19.105.000
Nợ phải trả không phân bổ				138.748.743.461
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>138.748.743.461</b>

### 35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 3.931.382.958 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.931.382.958 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 393.138.295 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 393.138.295 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 393.138.295 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 393.138.295 VNĐ).

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch. Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	66.152.298.662	-	66.152.298.662
Phải trả người bán	28.015.000	-	28.015.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	73.793.263.309	-	73.793.263.309
<b>Cộng</b>	<b>139.973.576.971</b>	<b>-</b>	<b>139.973.576.971</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	73.191.836.048	-	73.191.836.048
Phải trả người bán	19.105.000	-	19.105.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	65.408.648.209	-	65.408.648.209
<b>Cộng</b>	<b>138.619.589.257</b>	<b>-</b>	<b>138.619.589.257</b>

#### *Tài sản đảm bảo*

Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản cố định, các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.



### 36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.964.811.478	-	9.644.499.071	-	10.964.811.478	9.644.499.071
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.250.882	(10.013.882)	11.250.882	(10.013.882)	1.237.000	1.237.000
Đầu tư dài hạn khác	4.000.000.000	(69.854.042)	4.000.000.000	(69.854.042)	3.930.145.958	3.930.145.958
Phải thu khách hàng	30.182.394.307	(14.161.862.753)	21.007.623.307	11.835.537.247	16.020.531.554	32.843.160.554
Phải thu bên liên quan	39.093.401.251	(46.092.701.251)	46.692.641.251	(79.689.341.251)	(6.999.300.000)	(32.996.700.000)
Phải thu khác	960.219.405	-	1.382.391.573	-	960.219.405	1.382.391.573
<b>Cộng</b>	<b>85.212.077.323</b>	<b>(60.334.431.928)</b>	<b>82.738.406.084</b>	<b>(67.933.671.928)</b>	<b>24.877.645.395</b>	<b>14.804.734.156</b>

#### *Nợ phải trả tài chính*

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay	66.152.298.662	73.191.836.048	66.152.298.662	73.191.836.048
Phải trả người bán	28.015.000	19.105.000	28.015.000	19.105.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	73.269.586.509	65.139.820.209	73.269.586.509	65.139.820.209
<b>Cộng</b>	<b>139.449.900.171</b>	<b>138.350.761.257</b>	<b>139.449.900.171</b>	<b>138.350.761.257</b>

### **36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

### **37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Tú Nhi  
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 05 năm 2021

**HỢP NHẤT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**  
Quý 4 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua VND	Số phát sinh phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau VND
I	Thuê	10	427.200	12.036.344	9.321.094	3.142.450
I	Các khoản thuế khác	19	427.200	12.036.344	9.321.094	3.142.450
	Thuế môn bài			7.000.000	7.000.000	
	<i>Nộp tại Kiên Giang</i>			3.000.000	3.000.000	
	<i>Nộp tại Vĩnh Long</i>			4.000.000	4.000.000	
	Thuế thu nhập cá nhân		427.200	5.036.344	2.321.094	3.142.450
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>427.200</b>	<b>12.036.344</b>	<b>9.321.094</b>	<b>3.142.450</b>

Nguyễn Ngọc Tú Nhi  
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 05 năm 2021

Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận  
Tổng Giám đốc

## HỢP NHẤT CHI TIẾT PHÍ LƯU THÔNG

Quý 4 năm 2020

Mã số	Khoản mục	Phí phát sinh VND	Thu giảm phí VND	Phí thực trong kỳ VND
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.083.604.951</b>	<b>7.628.048.575</b>	<b>(544.443.624)</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí lương nhân viên</b>	<b>3.438.806.801</b>	<b>28.797.575</b>	<b>3.410.009.226</b>
	- Lương	2.467.681.711	27.957.575	2.439.724.136
	- Ngoài giờ, ăn trưa, phép năm	419.370.000	840.000	418.530.000
	- BHXH 20%	504.797.210		504.797.210
	- KPCĐ	46.957.880	-	46.957.880
<b>2</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>	<b>51.956.996</b>	<b>-</b>	<b>51.956.996</b>
	- Xăng dầu	47.240.496		47.240.496
	- Văn phòng phẩm	4.716.500		4.716.500
<b>3</b>	<b>Chi phí dụng cụ đồ dùng</b>	<b>6.429.273</b>	<b>-</b>	<b>6.429.273</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí khấu hao</b>	<b>2.934.175.516</b>	<b>-</b>	<b>2.934.175.516</b>
<b>5</b>	<b>Thuế, phí, lệ phí</b>	<b>22.373.491</b>	<b>-</b>	<b>22.373.491</b>
	- Thuế môn bài, thuế nhà thầu nước ngoài	7.000.000		7.000.000
	- Tiền thuê đất	10.451.126	-	10.451.126
	- Phí, lệ phí khác	4.922.365	-	4.922.365
<b>6</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>-</b>	<b>7.599.240.000</b>	<b>(7.599.240.000)</b>
	- Phải thu khó đòi	-	7.599.240.000	(7.599.240.000)
<b>7</b>	<b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>169.723.494</b>	<b>11.000</b>	<b>169.712.494</b>
	- Điện nước	60.768.831	-	60.768.831
	- Điện thoại, telex, fax ...	34.645.011		34.645.011
	- Bảo hiểm tài sản	41.329.042		41.329.042
	- Sửa chữa nhỏ	20.312.000	-	20.312.000
	- Ngân hàng	7.283.510	11.000	7.272.510
	- Khác	5.385.100		5.385.100
<b>8</b>	<b>Chi phí bằng tiền khác</b>	<b>460.139.380</b>	<b>-</b>	<b>460.139.380</b>
	- Công tác phí, vé máy bay, lưu trú ...	6.243.000		6.243.000
	- Đào tạo	-		-
	- Hội nghị, tiếp khách	111.030.227		111.030.227
	- Báo chí, tài liệu	990.000		990.000
	- Khác	341.876.153	-	341.876.153
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.083.604.951</b>	<b>7.628.048.575</b>	<b>(544.443.624)</b>



**HỢP NHẤT CHI PHÍ QUẢN LÝ**

Kỳ PS : Từ 04/01/2020 Đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

MÃ TÀI KHOẢN	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	PHÁT SINH NỢ (CHI PHÍ)	PHÁT SINH CÓ (GIẢM PHÍ)	PHÍ THỰC TẾ TRONG KỲ
642	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>7.083.604.951</b>	<b>7.628.048.575</b>	<b>-544.443.624</b>
	<b>a. Chi phí HLT</b>	<b>7.083.604.951</b>	<b>7.628.048.575</b>	<b>-544.443.624</b>
4201	CP nhiên liệu: c/tác, chạy máy phát điện	47.240.496		47.240.496
4202	Chi công tác phí: tiền dò, xe, lưu trú	6.243.000		6.243.000
4203	Chi phí điện, nước sinh hoạt	60.768.831		60.768.831
4204	Chi phí điện thoại và Internet	34.645.011		34.645.011
4206	Chi phí văn phòng phẩm và tích liệu	4.716.500		4.716.500
4207	Chi phí báo chí, tài liệu	990.000		990.000
4208	Chi phí sửa chữa nhỏ phục vụ quản lý	20.312.000		20.312.000
4209	Chi phí mua dụng cụ, đồ dùng HC	6.429.273		6.429.273
4210	CP hành chính: photo, bưu điện, bảng hiệu...	5.385.100		5.385.100
4211	Chi phí bảo hiểm tài sản, xe, con người	41.329.042		41.329.042
4212	Phí & lệ phí khác: vệ sinh, g/định xe, hoa chi	4.922.365		4.922.365
4214	Chi phí tiếp khách tại Cty & Chi nhánh	111.030.227		111.030.227
4215	Các chi phí QLDN khác	341.876.153		341.876.153
4219	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.934.175.516		2.934.175.516
4222	Chi phí lương CB.CNV quản lý & cấp dưỡng	2.467.681.711	27.957.575	2.439.724.136
4223	Chi phép năm, ngoài giờ, ăn trưa	419.370.000	840.000	418.530.000
4224	Kinh phí công đoàn 2%	46.957.880		46.957.880
4225	Bảo hiểm xã hội 20%	504.797.210		504.797.210
4228	Thuế nhà đất	10.451.126		10.451.126
4229	Thuế môn bài	7.000.000		7.000.000
4231	Dự phòng phải thu khó đòi		7.599.240.000	-7.599.240.000
4235	Chi phí ngân hàng	7.283.510	11.000	7.272.510
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.083.604.951</b>	<b>7.628.048.575</b>	<b>-544.443.624</b>

Ngày 10 tháng 05 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Ngọc Tú Nhi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Ngọc Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thuận